

## GIÁO DỤC ĐA NGỮ TRONG CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM\*

Bùi Khánh Thế<sup>(\*\*)</sup>

### I. Bối cảnh xã hội – ngôn ngữ

1.1 Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngữ. Theo số liệu chính thức của Tổng cục thống kê Nhà nước hiện nay Việt Nam có khoảng 53 dân tộc thiểu số, cùng với người Kinh là dân tộc đa số, hợp thành cộng đồng nhân dân Việt, với 76.323.173 người. Tính chất đa dân tộc, đa ngữ này, theo tài liệu lịch sử cũng như truyền thuyết, đã có ngay từ giai đoạn hình thành hạt nhân đầu tiên của mình và ngày càng tăng trong quá trình phát triển lịch sử. Tất cả các thứ tiếng trong toàn cộng đồng nhân dân Việt Nam hiện nay đều thuộc nhóm ngôn ngữ: (1) Việt - Mường, (2) Môn - Khmer, (3) Tày - Thái, (4) Hmông - Dao, (5) Kadai, (6) Chăm, (7) Hán, (8) Tạng - Miến, và được xếp vào ba gia đình ngôn ngữ (ngữ tộc), Nam Á, Nam Đảo và Hán - Tạng. Hai ngữ tộc đầu được xem là ngôn ngữ ngày nay được phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á.

1.2 Trước năm 1945 dưới chế độ thuộc địa Pháp, tất cả ngôn ngữ ở Việt Nam đều ở vị trí thứ yếu trong hoạt động chức năng xã hội. Bởi vì ngôn ngữ chính thức lúc bấy giờ ở Việt Nam cũng như ở các nước khác như Campuchia, Lào trong Đông Dương, là tiếng Pháp. Tất nhiên tình hình ấy không thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của tiếng Việt – một ngôn ngữ đã từng là phương tiện biểu đạt của một nền văn học dân tộc có truyền thống nhiều thế kỷ – cũng như tiếng nói của không ít dân tộc thiểu số ở Việt Nam, - những chủ nhân của kho tàng văn học dân gian phong phú với các trường ca nổi tiếng như *Đam San*, *Xinh Nhã*, *Đẻ đất đẻ nước*, *Tiền dân người yêu*, *Chưong hạn*, v.v...

---

\* Bài viết này đã được trình bày qua bản dịch tiếng Anh tại cuộc Hội thảo khoa học quốc tế với chủ đề "Language Development, Language Revitalization and Multilingual education in ethnic groups in Asia" (Phát triển ngôn ngữ, phục hồi ngôn ngữ và giáo dục đa ngữ trong các cộng đồng người thiểu số ở Châu Á), họp ở Bangkok (Thái Lan) từ 06-08/11/2003.

(\*\*) Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG Tp.HCM.

Chính nền văn học truyền thống và văn học dân gian phong phú ấy vẫn tiếp tục được bảo tồn và phát triển trong điều kiện không mấy thuận lợi đã “nuôi dưỡng” cho ngôn ngữ và tạo được mạch sống liên tục để đến khi gặp hoàn cảnh thuận lợi tiếng nói của mỗi mỗi dân tộc có đủ tiềm lực đảm nhiệm các chức năng xã hội tương hợp mà cuộc sống mới đòi hỏi.

1.3 Từ tháng 8-1945 ở Việt Nam tình hình xã hội và sinh hoạt ngôn ngữ đã thay đổi hẳn. Bắt đầu với Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945, tiếng Việt từ ngôn ngữ của văn chương, báo chí, ấn phẩm văn hóa, của sinh hoạt đời thường trở thành một thứ tiếng thay thế cho tiếng Pháp trước đó trong xã hội Việt Nam và từng bước đảm trách mọi chức năng xã hội, chính thức là ngôn ngữ quốc gia của một đất nước độc lập. Được như thế là nhờ ngay trong thời kỳ thuộc địa Pháp, tiếng Việt với hệ văn tự La tinh hóa (romanized scripts) đã được thử thách trong thực tiễn của một đời sống văn hóa xã hội phong phú. Thực tế này được một đội ngũ những người cầm bút có tâm huyết với ngôn ngữ, văn hóa của nhân dân phản ánh trên báo chí, qua văn chương và nhiều loại ấn phẩm khác. Theo quy luật, một khi ngôn ngữ đã không ngừng hành chức – mặc dù phạm vi hành chức có bị giới hạn – thì ắt ngôn ngữ đó cũng không ngừng phát triển và tự hoàn thiện. Đến khi những hạn chế về lĩnh vực hành chức không còn nữa, tiềm năng vốn có của tiếng Việt gặp được cơ hội tốt để phát triển. Hơn nữa thế kỷ qua tính từ năm 1945 là cả một thời kỳ tiếng Việt được tiếp thêm sức sống mới được phục sinh (revitalization), đáp ứng được mọi yêu cầu giao tiếp của cuộc sống đang thay đổi từng ngày và khẳng định cương vị ngôn ngữ quốc gia của mình.

1.4 Trước tháng 9-1945 tình hình các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam lại càng không thuận lợi cho sự phát triển. Thuở ấy, phần lớn những ngôn ngữ này đều hành chức trong phạm vi sinh hoạt gia đình, buôn làng, đặc biệt là trong các lễ hội dân gian như phong tục-văn hóa hoặc tín ngưỡng-văn hóa. Trong những hoạt động chức năng này ngôn ngữ các dân tộc không chỉ bảo tồn được những đặc điểm truyền thống, mà còn phản ánh những nét đổi mới thường xuyên.

## **II. Giáo dục đa ngữ trong bối cảnh nền giáo dục Việt Nam hiện tại**

2.1 Ngay từ sau ngày tuyên bố độc lập 02/9/1945, nền giáo dục Việt Nam chuyển dần sang dùng tiếng Việt từ bậc tiểu học tới bậc đại học. Đây là lĩnh vực đầu tiên mà chính sách ngôn ngữ của Nhà nước mới – Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa (trước 1975) và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam sau ngày thống nhất đất nước – quan tâm. Bộ phận có tầm quan trọng không kém trong chính sách ngôn ngữ này là lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc ít người. Điều đó có cơ sở thực tế, cơ sở xã hội của nó. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam chiếm 30% dân số chung trong cả cộng đồng, với khoảng 24 triệu người. Địa bàn cư trú của họ có vị trí quan trọng về mặt chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng, chiếm 75% diện tích đất đai cả nước, lại là những nơi xung yếu của Tổ quốc: vùng rừng núi, biên giới... Các dân tộc thiểu số với văn hóa đa dạng của mình mà ngôn ngữ là thành tố thiết yếu đã từng góp phần không nhỏ vào sự bảo tồn và phát triển văn hóa của từng dân tộc cụ thể cũng như của toàn cộng đồng các dân tộc Việt. Hiến pháp của nước Việt Nam độc lập qua các thời kỳ đã được hoàn thiện, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội (1946, 1960, 1980 và 1992) đều nhất quán khẳng định tính pháp lý và mối quan hệ hữu cơ, bổ sung cho nhau giữa hai thành tố này – ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số – trong đời sống ngôn ngữ ở Việt Nam. Tinh thần đó cũng được thể hiện trong *Luật phổ cập giáo dục tiểu học*.<sup>(1)</sup>

2.2 Những văn bản pháp lý trên đã tạo cơ sở cho việc thực hiện giáo dục song ngữ/đa ngữ cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Một trong những yêu cầu đầu tiên của giáo dục song ngữ/đa ngữ<sup>(2)</sup> là chữ viết. Ở Việt Nam có 20/54 dân tộc đã có chữ viết. Sáu hệ thống chữ viết trong số đó có thể được xem là cổ truyền, tức vốn được hình thành từ lâu đời mà thời điểm xuất hiện đang cần được nghiên cứu xác định. Chữ Chăm, chữ Khmer và chữ Thái Tây Bắc có nguồn gốc từ hệ văn tự nam Ấn, chữ Nôm Tày, Nôm Dao, Nôm Cao lan đã được xây dựng theo loại hình chữ Hán. Các hệ chữ viết khác, bao gồm cả chữ quốc ngữ, đều được xây dựng trên cơ sở hệ văn tự La Tinh. Trừ chữ Quốc ngữ được hình thành khoảng đầu thế kỷ XVII, còn phần lớn các chữ viết thuộc loại hình văn tự La tinh đều được xây dựng từ đầu thế kỷ XX đến nay. Trừ một số bộ chữ như Bahnar, Jarai, Edê đã có trước 1945 nhiều bộ chữ khác đều được các nhà giáo, nhà ngôn ngữ Việt cộng tác với người dân tộc xây dựng (ở miền Bắc) hoặc Viện ngữ học Mùa hè Mỹ giúp Bộ Giáo dục miền Nam xây dựng (từ đầu những năm 60 đến trước 04/1975).

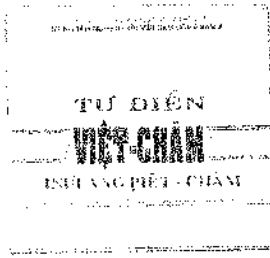
2.3 Hiện nay ở Việt Nam hơn 10 ngôn ngữ dân tộc với dân số trên dưới 1.000.000 người được sử dụng trong giáo dục song ngữ: Tày - Nùng, Hmông, Mường, Êđê, Jarai, Bahnar, Kơho, Xêđăng, Mnông, Chăm, Khmer. Số ngôn ngữ dân tộc được dùng trong hệ thống truyền thanh, truyền hình và trong các sinh hoạt văn hóa khác lại còn nhiều hơn thế và càng ngày càng tăng. Để phục vụ cho các hoạt động văn hóa giáo dục này có hai nhiệm vụ cần thiết phải tiến hành: *một là*, biên soạn sách công cụ gắn liền với truyền thống và với thực tiễn văn hóa xã hội của mỗi dân tộc và *hai là* đào tạo đội ngũ giáo viên, các nhà văn hóa dân tộc. Cả hai nhiệm vụ này đều có sự phối hợp chặt chẽ giữa các trí thức dân tộc với các nhà giáo dục học, ngôn ngữ học. Nhờ có sự phối hợp này mà các đặc điểm truyền thống của ngôn ngữ dân tộc, văn hóa dân tộc vẫn được phản ánh trong các sách giáo khoa, trong các sản phẩm văn hóa. Điều vừa nói trên được thể hiện rõ nét nhất trong các thứ tiếng có văn tự truyền thống. Chính vì vậy, trong bài này, người viết chỉ tập trung giới thiệu vấn đề giáo dục song ngữ ở hai cộng đồng là Chăm và Khmer. Đây là những ngôn ngữ có hệ thống chữ viết cổ truyền trong tập hợp các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam. Cần nói thêm là trong một văn kiện của Chính phủ đã xác định rành mạch điều này: “Tiếng nói và chữ viết hiện có của các dân tộc thiểu số được Nhà nước tôn trọng, giúp đỡ duy trì và phát triển” (Quyết định 53-CP, 22-02-1980). Và hiệu quả của nó là càng đẩy mạnh hơn việc khai thác, nghiên cứu vốn văn hóa cổ truyền của dân tộc để phục vụ cho nhiệm vụ giáo dục song ngữ/đa ngữ hiện tại.

2.4. Tiếp theo đây là một số tư liệu và hình ảnh minh họa cho nhận định đó.

2.4.1. Cuốn phim tư liệu hơn 10 phút về người đi tìm cội nguồn văn hóa Chăm để phục vụ cho nhiệm vụ giáo dục song ngữ và sáng tác văn chương ngày nay.

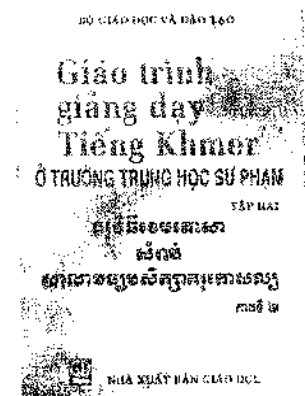
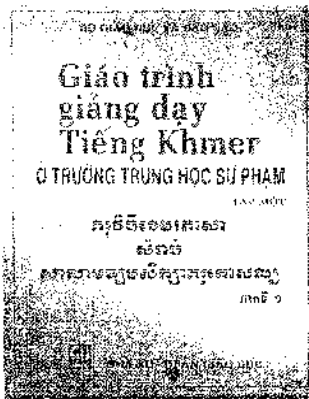
Đoạn phim tư liệu giới thiệu về nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa người Chăm tên là Inrasara. Inrasara đã sáng tác hàng loạt các tác phẩm thơ, văn và sách nghiên cứu về văn học và văn hóa Chăm. Cuốn sách gần đây nhất (5-2003) của tác giả này là cuốn *Tự học tiếng Chăm*. Trong *Lời nói đầu*, Inrasara viết: “... đối tượng mà *Tự học tiếng Chăm* nhắm tới gồm nhiều



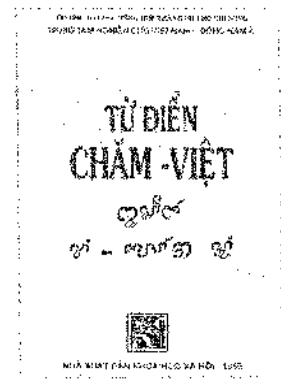


thành phần, nhiều lứa tuổi, với trình độ khác nhau cả trong lẫn ngoài cộng đồng...". Đối tượng ngoài cộng đồng này, theo tôi biết, không chỉ có các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, mà có cả những người Việt (Kinh) bình thường sống ở vùng cộng cư Việt-Chăm hoặc thường giao thiệp với người Chăm. Như vậy nhu cầu song ngữ Việt - Chăm là một thực tế đang diễn ra. Hơn nữa lại còn có không ít người muốn có trình độ song ngữ ở mức độ sâu, tức là có thể đọc được văn bản viết bằng chữ viết truyền thống của dân tộc Chăm. Tác giả này cũng cộng tác với một nhà ngôn ngữ học và một số đồng nghiệp bản ngữ để biên soạn các từ điển Chăm - Việt và Việt - Chăm. (xem các hình minh họa)

2.4.2. So với song ngữ Việt-Chăm, thì trình độ song ngữ Việt-Khmer nhìn chung có thấp hơn. Theo nhận



xét sơ bộ ở vùng cộng cư Việt-Khmer, tỷ lệ song ngữ cân bằng chỉ đạt vào khoảng 5%, còn phần lớn chỉ dừng ở mức đủ giao tiếp thông thường trong sinh hoạt thôn xóm hàng ngày. Sở dĩ như vậy là vì vùng cộng cư Việt-



Khmer là miền sông ngòi châu thổ Cửu Long, thôn xóm không liền kề nhau (compact), thời gian tiếp xúc ngôn ngữ Việt-Khmer ở vùng này cũng không dài lâu như vùng Việt-Chăm. Do đó giáo dục song ngữ ở khu vực này phải tập trung đồng đều ở hai nhiệm vụ: biên soạn sách học và đào tạo giáo viên dạy song ngữ. Trọng trách này được dành cho Trường Trung học Sư phạm Sóc Trăng và một nhóm tác giả gồm các giáo viên, các nhà ngôn ngữ học cả người Khmer lẫn người Việt.

Bộ giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở Trường trung học sư phạm (tập một và tập hai) là kết quả lao động khoa học của một tập thể dưới sự chỉ đạo của nhà giáo nhân dân người Khmer Lâm Es.

Sách này được dùng rất có hiệu quả trong việc đào tạo nhiều khóa giáo viên dạy song ngữ Việt-Khmer. Hai tập sách dày hàng nghìn trang gồm đủ các phần trong cơ cấu một ngôn ngữ. Và do chữ viết truyền thống Khmer khác với loại hình chữ quốc ngữ nên các tác giả sách đã dành tỷ lệ thời gian đáng kể cho chữ viết và tất cả các phần đều được trình bày dưới hình thức song ngữ – song văn tự. Tháng 6 -2003 mới đây Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có tổ chức một cuộc Hội thảo Khoa học về giáo dục ở vùng đồng bằng sông cửu Long. Các tác giả đều công nhận tác dụng tích cực của hình thức và hệ thống giáo dục song ngữ này ở vùng cộng cư Việt-Khmer.

### III. Một số đặc điểm về giáo dục song ngữ ở Việt Nam

3.1 Là một quốc gia đa dân tộc, đa ngữ và trải qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ lâu dài, nên Việt Nam có khá nhiều vùng song ngữ, và trình độ song ngữ cũng không đồng đều nhau. Có những vùng song ngữ phổ cập (generalized bilingualism)<sup>(3)</sup>; ở khá nhiều vùng số cá nhân song ngữ (bilingual individual) chỉ giới hạn ở một vài lớp dân cư nhất định trong các cộng đồng dân tộc thiểu số<sup>(4)</sup>; viên chức địa phương, những người có hoạt động kinh tế, văn hóa có liên hệ với các cộng đồng khác. Không có khả năng song ngữ hoặc khả năng song ngữ hạn chế thường là lớp người già, đặc biệt là trẻ em mà phạm vi giao tiếp hầu như chỉ diễn ra trong gia đình thôn xóm. Điều này có nghĩa là con em các dân tộc thiểu số, kể cả những vùng song ngữ phổ biến, muốn trở thành cá nhân song ngữ đủ khả năng tiếp thu nền giáo dục hoàn chỉnh, để có thể hòa nhập vào các hoạt động khoa học kỹ thuật, các hoạt động văn hóa xã hội thì cần phải đạt được khả năng song ngữ cân bằng (equal bilingualism) tức là khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ và khả năng sử dụng ngôn ngữ quốc gia, tức ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc trong nước (language media of communication) và cũng là ngôn ngữ dùng trong nền giáo dục quốc gia (language media of instruction)- ở mức tương đương nhau.

3.2 Chương trình giáo dục<sup>(5)</sup> song ngữ ở Việt Nam được thực hiện ở cấp bậc tiểu học. Vào cấp học này học sinh người dân tộc thiểu số đã có được một số kỹ năng nghe và nói tiếng Việt, bên cạnh tiếng mẹ đẻ của mình. Nhiệm vụ được đặt ra ở đây là cùng với việc nâng cao khả năng song ngữ qua khẩu ngữ, cần phải cung cấp cho học sinh những từ ngữ dùng trong các môn học tương ứng, giúp cho học sinh làm quen dần với phong cách viết của tiếng Việt và bước đầu dùng chữ viết của dân tộc

mình tạo thành những văn bản với trình độ từ thấp đến cao. Do yêu cầu này chương trình giáo dục song ngữ tiểu học được xây dựng song song cả tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia lẫn tiếng dân tộc nhằm giúp học sinh củng cố và nâng cao năng lực giao tiếp cả hai thứ tiếng.

3.3 Trong số các thứ tiếng dân tộc có chương trình giáo dục song ngữ, tiếng Chăm và tiếng Khmer thuộc loại ngôn ngữ có văn tự truyền thống. Ngoài các công việc như biên soạn sách học, đào tạo giáo viên song ngữ (xem 2.41, 2.42), việc dạy môn học tiếng Chăm, tiếng Khmer cũng đã được tổ chức chu đáo và linh hoạt. Điều cần phải quan tâm đặc biệt ở đây là do chữ viết Chăm, chữ viết Khmer khác với loại hình chữ La tinh, vì vậy nên nó đòi hỏi phải có những hình thức phụ trợ, ngoài các giờ học ở lớp vốn thường có một thời lượng nhất định. Hình thức phụ trợ như vậy có thể mỗi nơi một khác. Chẳng hạn ở nơi có người Chăm sinh sống tập trung (Ninh Thuận, Bình Thuận) một trung tâm biên soạn sách chữ Chăm được thành lập và hoạt động từ sau 1975 đến nay, biên soạn không chỉ sách giáo khoa mà cả những sách văn hóa, sách phổ biến khoa học để ấn hành rộng rãi trong nhân dân. Những loại ấn phẩm văn hóa này cũng có tác dụng kích thích thế hệ thiếu niên quan tâm đến tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình hơn. Ở vùng cư trú của người Khmer, các nhà chùa cũng là nơi giúp thiếu niên học sinh củng cố những hiểu biết về tiếng nói và chữ viết cổ truyền của dân tộc mình, cùng với việc giáo dục đạo đức, phổ biến giáo lý chân chính của đạo Phật.

#### IV. Lời kết

4.1 Trong hơn nửa thế kỷ từ 1945 đến nay do nhà nước có chính sách ngôn ngữ, chính sách giáo dục thích hợp đối với tình hình đa dân tộc, đa ngữ, nên hoạt động giáo dục song ngữ đã có tác dụng ngày càng tích cực trong việc nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân, đào tạo được ngày càng nhiều trí thức xuất thân từ các dân tộc thiểu số. Những trí thức này không chỉ góp phần xây dựng, phát triển, làm giàu mạnh đất nước trong đó có vùng đất quê hương mình, mà một số không nhỏ còn tham gia có hiệu quả vào việc lãnh đạo, quản lý xã hội, vào hoạt động khoa học kỹ thuật, hoạt động kinh tế chung của đất nước.

4.2 Tuy vậy trong sự phát triển kinh tế xã hội nói chung, trình độ học vấn trung bình của các vùng dân tộc thiểu số - nhất là những nơi xa trung tâm đô thị, xa đường giao thông, vùng rừng núi, biên giới - còn thấp.

Phương thức tổ chức giảng dạy song ngữ ở một số nơi còn lúng túng về cách sắp xếp tỷ lệ giờ học các môn, thiếu giáo viên có khả năng dạy chương trình song ngữ. Số trường Sư phạm các cấp có hệ đào tạo giáo viên song ngữ như ở Sóc Trăng rất hiếm hoi.

Tâm lý của nhiều cha mẹ học sinh và bản thân học sinh nông vội muốn chỉ học chương trình tiểu học bằng một thứ tiếng là tiếng Việt để khỏi tốn thời gian học tiếng dân tộc. Nhưng đối với các học sinh dân tộc thiểu số mà tiếng Việt chưa thạo, tức là chưa có khả năng song ngữ cân bằng (giữa tiếng Việt – ngôn ngữ dân tộc) thì sự nóng vội ấy chỉ có thể có tác dụng ngược lại.

Sự thiếu một số phương tiện vật chất, công cụ giảng dạy để thực hiện chương trình giáo dục song ngữ (như mô hình giáo cụ trực quan, sách đọc thêm song ngữ v.v...) cũng là khó khăn không nhỏ đối với một số vùng.

Tóm lại kế hoạch giáo dục song ngữ ở Việt Nam đang được tích cực thực hiện, đã và đang đạt được những kết quả đáng khích lệ, và đang có dự kiến mở rộng đến một số một số vùng cộng cư khác. Tuy nhiên trong lĩnh vực này khó khăn cũng không phải là nhỏ và có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu cần học hỏi thêm kinh nghiệm ở các quốc gia khác có chương trình giáo dục song ngữ.

4.3 Gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định thành lập *Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc*. Tại buổi lễ công bố quyết định này (08/9/2003) một vị Thứ trưởng của Bộ cho biết Trung tâm có chức năng nghiên cứu toàn bộ các vấn đề về giáo dục dân tộc, cung cấp nguồn tài liệu, căn cứ khoa học để Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, quyết định các chính sách, giải pháp phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc... nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo nguồn nhân lực cho các địa bàn miền núi, vùng xa các trung tâm văn hóa. (Tin báo Tuổi trẻ, ngày 09/9/2003). Chắc hẳn trong phạm vi các chức năng này có chức năng nghiên cứu về giáo dục song ngữ. Vì vậy ta có thể hi vọng rằng từ nay lĩnh vực giáo dục song ngữ ở Việt Nam sẽ có điều kiện được nghiên cứu thấu đáo hơn, được chỉ đạo thực hiện sát hợp hơn.

Tháng 08/2003



**Chú thích:**

1. Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1960: "Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết phát triển văn hóa dân tộc mình". Hiến pháp năm 1984 ghi: "*Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ... Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục tập quán truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình*". Nội dung này cũng được nhắc lại trong hiến pháp 1992. Điều 4 Luật Giáo dục Tiểu học xác định rõ: "*Giáo dục tiểu học được thực hiện bằng tiếng Việt. Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học*" (1991).
2. Trong bài này chúng tôi dùng cách viết song ngữ / đa ngữ dựa trên quan niệm rằng: đối với từng dân tộc cụ thể việc giáo dục được tiến hành trên cơ sở song ngữ – tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia và tiếng của một dân tộc thiểu số cụ thể, còn trên quy mô toàn quốc thì thành phần thứ hai trong giáo dục song ngữ có những ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác nhau.
3. Song ngữ phổ cập – thuật ngữ do Houis M dùng để chỉ cảnh huống (situation) trong đó có tỉ lệ cao những thành viên của cộng đồng có khả năng song ngữ, tức những cá nhân song ngữ. Có nhiều nhân tố khác nhau làm hình thành khả năng song ngữ của các cá nhân này: vùng giao tiếp giữa hai cộng đồng chủ nhân ngôn ngữ cư trú xen kẽ nhau (interwoven) hoặc liền kề nhau vốn là kết quả của những nhân tố chính trị và lịch sử v.v...
4. Chương trình song ngữ cân bằng, ngay ở dân tộc thiểu số có tình hình song ngữ phổ cập như ở người Chăm, cũng chỉ đạt được ở một độ tuổi nhất định. Dưới đây là mấy con số chứng minh cho nhận xét ấy.

Về khả năng nói tiếng Việt, người ta nhận thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa nam giới và nữ giới khi tính tỉ lệ ở mỗi lớp lứa tuổi, trong số 320 người chọn 1 thôn ngẫu nhiên. Dưới đây là các con số minh họa:

Bảng 1:

Tỷ lệ ở mỗi lớp tuổi	Nữ	Nam
Từ 03-06 tuổi	0	0
Từ 07-14 tuổi	40	40
Từ 15-30 tuổi	50	80
Từ 31-45 tuổi	30	90
Từ 46-60 tuổi	10	60
60 tuổi trở lên	0	20

Bảng 2: Số người biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ (tiếng Việt – ngôn ngữ quốc gia)

Tuổi	Nam	Nữ	Tổng cộng	Tỷ lệ với dân số %
Từ 03-06 tuổi	45	45	93	3.5
Từ 07-14 tuổi	262	119	381	12.2
Từ 15-30 tuổi	332	380	762	28.9
Từ 31-45 tuổi	95	128	223	8.4
Từ 46-60 tuổi	83	58	141	5.3
61 trở lên	10	3	13	0.4
Tổng cộng	877	736	1613/2630	61%

Bảng 3: Số người biết chữ Chăm Akhar Thrah, tức chữ Chăm cổ truyền.

Tuổi	Biết chữ Chăm cũ	
	Nam	Nữ
Từ 03-06 tuổi	0	0
Từ 07-14 tuổi	5	0
Từ 15-30 tuổi	24	0
Từ 31-45 tuổi	17	0
Từ 46-60 tuổi	59	0
61 trở lên	47	0
Tổng cộng	152/2630 người	

5. Nền giáo dục hoàn chỉnh ở Việt Nam hiện nay sau phần tiền học đường, bao gồm bậc tiểu học (5 năm), trung học (7 năm), đại học (từ 4 đến 6 năm tùy từng ngành) và cao học (master degree), tiến sĩ (doctor degree). Ngoài bậc tiểu học có thể được tiến hành bằng chương trình song ngữ, các bậc từ trung học trở lên đều được dạy và học bằng tiếng Việt, ngôn ngữ quốc gia và cũng là ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc.

### TÀI LIỆU KHAM KHẢO

1. Blanc M., 1994. *Societal Bilingualism*. In "The Encycloppedia of Language and linguistics." Pergamon Press Oxford - New York - Seoul - Tokyo.
2. Bùi Khánh Thế, 1979. *Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
3. Bùi Khánh Thế, 1997. *Language Contact and Language Policy in VietNam*. In "Seminar on Vietnamese Studies". Bangkok.
4. Bùi Khánh Thế, 2001. *Ngôn ngữ dân tộc và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. Trong "Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ những năm 90". Thông tin KHXH, Hà Nội.

5. Đoàn Thiện Thuật, 1993. *Vấn đề xây dựng chữ viết cho các dân tộc ít người ở Việt Nam*. Trong “*Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*”. NXB KHXH, Hà Nội.
6. Hoàng Thị Châu, 2001. *Xây dựng chữ phiên âm cho các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. NXB Dân tộc, Hà Nội.
7. Houis M., 1962. *Aperçu Sociologique sur le bilinguisme en Afrique Noire “Notes Africaine”*.
8. Letts C., 1994. *Bilingualism and Language Acquisition*. In “*The Encyclopedia of Language and Linguistics*”. Pergamon Press - Oxford-New York – Seoul - Tokyo.
9. Lý Toàn Thắng, Nguyễn Văn Lợi, 2001. *Về phát triển của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong thế kỷ XX*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
10. Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc, 2000, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1.
11. Trần Thị Dõi, 2001. *Ngôn ngữ và phát triển văn hóa, xã hội*. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

#### Abstract

#### Multilingual Education in Minority Communities in Vietnam

Vietnam is a multinational and multilingual nation, with 53 ethnic communities of minority and the majority of Kinh people.

Before 1954, under French colonial rule, all Vietnamese languages were secondary to French in social and functional uses. After the Declaration of Independence on September 2<sup>nd</sup>, 1945, Vietnamese, the language of literature, the press, publications and daily life, took the place of French to become the language of the independent nation. Vietnamese was revitalized and developed through cultural and social uses, becoming the voice of the whole Vietnamese community as it struggled for independence and freedom. The role of Vietnamese as the national language has now been affirmed.

This same process of revitalization has taken place for many of the ethnic languages. In addition to helping create a new vigor for Vietnamese, Vietnam’s language policy also stresses the expansion and quality of multilingualism and bilingualism within the country.

In Vietnam today, four ethnic communities – Cham, Thai, Tay and Khmer – use traditional scripts and twenty-one have latinized scripts established since the beginning of 20<sup>th</sup> century. The creation of scripts for other languages is still being carried out. The training of teachers and compilation of textbooks in minority languages have played a decisive role in implementing bilingual and multilingual educational programs in dozens of regions in Vietnam.

These activities have also contributed actively to the formation of a batch of native writers, poets, and journalists capable of composing works in two languages and around twenty minority communities broadcast programs on the regional, national, or international radio or television networks.